

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN CV**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71/2026/CBTT-CVS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**

- Mã thành viên: 123
- Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (84-28) 7303 8008 Fax: (84-28) 5414 1535
- E-mail: online@cvs.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

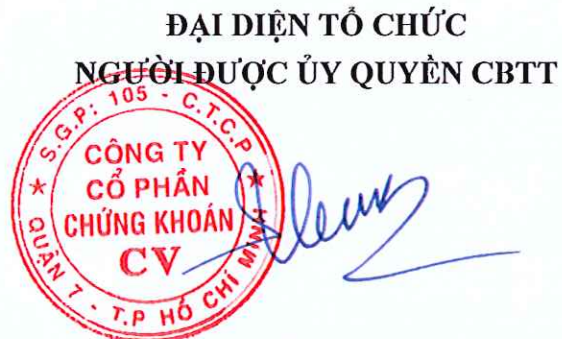
- Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán CV.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý II/2026 so với Quý II/2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <https://cvs.vn/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2026.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý II/2026 so với Quý II/2025.



Nguyễn Lê Thúy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		261.455.525.415	292.381.859.408
I. Tài sản tài chính	110		259.154.211.226	291.582.006.424
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	111.027.914.398	15.752.160.401
1.1. Tiền	111.1		6.027.914.398	5.752.160.401
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		105.000.000.000	10.000.000.000
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	83.000.000.000	230.001.000.000
3. Các khoản cho vay	114	8	61.044.790.766	39.092.310.658
4. Các khoản phải thu	117	9	3.231.110.548	6.630.028.100
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.231.110.548	6.630.028.100
4.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		263.644.794	125.717.551
4.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.967.465.754	6.504.310.549
5. Trả trước cho người bán	118	9	777.362.400	-
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	64.100.081	106.445.545
7. Các khoản phải thu khác	122		8.933.033	61.720
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.301.314.189	799.852.984
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	2.301.314.189	799.852.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.156.282.996	24.803.471.150
I. Tài sản cố định	220		21.672.601.710	23.887.654.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.935.883.197	16.497.472.845
- Nguyên giá	222		25.815.120.900	25.752.156.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10.879.237.703)	(9.254.684.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.736.718.513	7.390.181.213
- Nguyên giá	228		12.949.312.000	12.949.312.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.212.593.487)	(5.559.130.787)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	250		1.483.681.286	915.817.092
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	278.446.000	278.446.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	384.651.059	435.400.206
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	820.584.227	201.970.886
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		284.611.808.411	317.185.330.558

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8.741.678.761	5.313.743.709
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8.677.697.511	5.249.762.459
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		3.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.000.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15.1	181.285.124	196.835.259
3. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15.2	84.639.667	-
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	1.691.565.384	1.329.376.646
7. Phải trả người lao động	323		821.139.004	636.779.496
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15.3	2.892.675.962	3.080.378.688
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		6.392.370	6.392.370
II. Nợ phải trả dài hạn	340		63.981.250	63.981.250
1. Dự phòng phải trả dài hạn	354		63.981.250	63.981.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		275.870.129.650	311.871.586.849
I. Vốn chủ sở hữu	410		275.870.129.650	311.871.586.849
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	456.750.000.000	456.750.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		456.750.000.000	456.750.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		456.750.000.000	456.750.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	17.2	(180.879.870.350)	(144.878.413.151)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(180.879.870.350)	(144.878.413.151)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		284.611.808.411	317.185.330.558

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		28.211.986.000	900.000.000
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		45.675.000	45.675.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		426.833.270.000	273.276.990.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		421.975.790.000	268.871.390.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		353.600.000	353.600.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.000.000	3.000.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.500.880.000	4.049.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		3.708.720.000	620.440.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.708.720.000	620.440.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tiền gửi của khách hàng	026	18.1	63.919.375.941	53.445.316.178
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		36.600.434.671	25.616.179.058
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		24.521.016.930	27.829.137.120
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.797.924.340	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.797.924.340	
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	18.2	36.600.434.671	25.616.179.058
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		36.600.434.671	25.616.179.058
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Nguyễn Ngọc Yến

HUỖNH NGỌC YẾN
Phụ trách Kế toán



NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01				12.900	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1				12.900	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1	3.428.103.417	4.081.183.563	6.478.202.128	8.198.391.785
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1	2.201.497.091	469.054.103	4.162.585.027	675.012.765
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	19.2	2.377.605.859	1.086.053.571	5.066.737.425	1.652.932.401
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	19.2	31.449.353	10.851.567	56.431.119	17.723.170
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	19.2	16.080.792	-	16.095.885	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		8.054.736.512	5.647.142.804	15.780.064.484	10.544.060.121
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21				133.000	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1				133.000	
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8.066.198.868	8.379.911.113	17.030.078.463	15.955.009.466
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		43.778.161	18.042.457	81.004.741	29.077.466
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	20	8.109.977.029	8.397.953.570	17.111.216.204	15.984.086.932
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		43.729.062	19.658.687	95.009.548	36.952.606
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		43.729.062	19.658.687	95.009.548	36.952.606
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		108.286.055		195.490.782	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		108.286.055		195.490.782	
IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	21	3.893.272.607	4.021.029.953	7.257.838.245	7.719.450.357
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(4.013.070.117)	(6.752.182.032)	(8.689.471.199)	(13.122.524.562)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
6.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
6.2. Chi phí khác	72		27.311.986.000	-	27.311.986.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(27.311.986.000)	-	(27.311.986.000)	-
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(31.325.056.117)	(6.752.182.032)	(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(31.325.056.117)	(6.752.182.032)	(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
8.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(31.325.056.117)	(6.752.182.032)	(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
10.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(686)	(148)	(788)	(287)
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGUYỄN LÊ THÚY

Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGUYỄN NGỌC YẾN

Phụ trách Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		2.386.302.403	2.147.150.367
- Khấu hao TSCĐ	03		2.278.016.348	2.147.150.367
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Chi phí lãi vay	06		108.286.055	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		128.953.872.793	8.703.096.192
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		147.001.000.000	24.000.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(18.952.480.108)	(13.519.278.789)
(-) Tăng. (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3.398.917.552	(1.178.652.629)
(-) Tăng. (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		42.345.464	(35.491.877)
(-) Tăng. (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(8.871.313)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.395.975.741)	518.109.276
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(192.017.726)	212.413.851
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.450.712.058)	(844.243.672)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(103.971.055)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		84.639.667	(707.961.818)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		362.188.738	681.298.014
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		184.359.508	(477.879.895)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(15.550.135)	74.783.731
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	(20.000.000)
--	----	---	--------------

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		95.338.717.997	(2.272.278.003)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(62.964.000)	(2.652.927.200)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(62.964.000)	(2.652.927.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.1. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		95.275.753.997	(4.925.205.203)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		15.752.160.401	51.002.124.166
- Tiền	101.1		5.752.160.401	4.002.124.166
- Các khoản tương đương tiền	101.2		10.000.000.000	47.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		111.027.914.398	46.076.918.963
- Tiền	103.1		6.027.914.398	4.076.918.963
- Các khoản tương đương tiền	103.2		105.000.000.000	42.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI. ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới. ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.382.863.498.230	730.824.045.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.713.874.427.660)	(905.888.939.310)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		353.219.494.944	200.180.445.193
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(11.681.707.226)	(3.058.320.244)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng. phí khác	11		(52.798.525)	(16.732.931)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		10.474.059.763	22.040.498.108
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		53.445.316.178	13.343.643.568
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		53.445.316.178	13.343.643.568
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		27.829.137.120	7.317.589.690
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		63.919.375.941	35.384.141.676
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		63.919.375.941	35.384.141.676
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		24.521.016.930	18.584.972.430
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.797.924.340	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45			

Nguyễn Ngọc Yến

HUỲNH NGỌC YẾN
Phụ trách Kế toán



NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
TP.HCM. ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM			SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Năm trước		Năm nay	Ngày 30/06/2025	Ngày 30/06/2026
				Tăng	Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4	5	6	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		456.750.000.000	456.750.000.000	-	-	-	456.750.000.000	456.750.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		456.750.000.000	456.750.000.000	-	-	-	456.750.000.000	456.750.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(121.577.819.877)	(144.878.413.151)	-	(13.122.524.562)	-	(134.700.344.439)	(180.879.870.350)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(121.577.819.877)	(144.878.413.151)	-	(13.122.524.562)	-	(134.700.344.439)	(180.879.870.350)
Cộng		335.172.180.123	311.871.586.849	-	(13.122.524.562)	-	322.049.655.561	275.870.129.650
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-	-	-	-



HUỲNH NGỌC YẾN
Phụ trách Kế toán

NGUYỄN LÊ THÙY PHƯƠNG
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV ("Công ty") hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 105/UBCK-GP cấp ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 26/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307929497 cấp lần đầu ngày 25/03/2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 29/05/2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP.HCM

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2026 là: 456.750.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 26 người).

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty ban hành và được chỉnh sửa lần gần nhất là 23/06/2025.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng tài sản của Công ty là 284.611.808.411 đồng, vốn chủ sở hữu là 275.870.129.650 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết. phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014. Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
- o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
 - o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm



tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	05 – 08 năm
Thiết bị văn phòng	05 – 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước bao gồm chi trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí viễn thông, đường truyền;
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành và chi phí trả trước khác.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả. Đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Doanh thu

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động.

Doanh thu từ hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Khi có thể xác định được kết quả hoạt động một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.595.561	4.595.561
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	111.023.318.837	5.747.564.840
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
Tổng cộng	111.027.914.398	15.752.160.401

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn hoặc có thời gian đến hạn còn lại từ một tháng đến ba tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 2/2026	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 2/2026
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	92.941.211	2.377.815.970.870
- Cổ phiếu	92.877.369	2.377.815.970.870
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	63.842	177.958.140
Tổng cộng	92.941.211	2.377.815.970.870

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	43.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	40.000.000.000	180.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	105.000.000.000	50.001.000.000
Tổng cộng	188.000.000.000	230.001.000.000

8. CÁC KHOẢN CHO VAY: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ (*)	49.037.037.795	49.037.037.795	25.599.333.644	25.599.333.644
Ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	12.007.752.971	12.007.752.971	13.492.977.014	13.492.977.014
Tổng cộng	61.044.790.766	61.044.790.766	39.092.310.658	39.092.310.658

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho các khoản vay của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30/06/2026 giá trị thị trường làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 74.043.518.350 VND.
Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

(**) Đây là các khoản ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.231.110.548	6.630.028.100
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	263.644.794	125.717.551
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	2.967.465.754	6.504.310.549
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	64.100.081	106.445.545
Phải thu phí môi giới chứng khoán	24.512.345	44.880.599
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	32.506.156	58.115.960
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	7.081.580	3.448.986
Trả trước cho người bán	-	-
Tổng cộng	3.295.210.629	6.736.473.645

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.301.314.189	799.852.984
Công cụ dụng cụ	12.000.628	861.664
Viễn thông, cước đường truyền	1.083.592.168	303.759.918
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.205.721.393	495.231.402
Chi phí trả trước dài hạn	384.651.059	435.400.206
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	-
Công cụ dụng cụ	236.724.512	206.307.945
Viễn thông, cước đường truyền	41.666.646	91.666.650
Chi phí trả trước dài hạn khác	106.259.901	137.425.611
Tổng cộng	2.685.965.248	1.235.253.190

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	25.467.806.900	284.350.000	25.752.156.900
Tăng trong năm	62.964.000	-	-
Tại ngày 30/06/2026	25.530.770.900	284.350.000	25.752.156.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	8.970.334.055	284.350.000	9.254.684.055
Khấu hao trong kỳ	1.624.553.648	-	812.276.823
Tại ngày 30/06/2026	10.594.887.703	284.350.000	10.066.960.878
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	16.497.472.845	-	16.497.472.845
Tại ngày 30/06/2026	14.935.883.197	-	15.685.196.022

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.280.037.000 VND (tại ngày 31/12/2025: 1.280.037.000 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	12.919.312.000	30.000.000	12.949.312.000
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	12.919.312.000	30.000.000	12.949.312.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	5.546.098.529	13.032.258	5.559.130.787
Khấu hao trong kỳ	650.462.700	3.000.000	653.462.700
Tại ngày 30/06/2026	6.196.561.229	16.032.258	6.212.593.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	7.373.213.471	16.967.742	7.390.181.213
Tại ngày 30/06/2026	6.722.750.771	13.967.742	6.736.718.513

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.634.460.000 VND (tại ngày 31/12/2025 là: 2.634.460.000 VND).

13. CÀM CỐ. THẾ CHẤP. KÝ QUỸ. KÝ CƯỘC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	226.446.000	226.446.000
Đặt cọc hợp đồng dịch vụ với HNX	52.000.000	52.000.000
Tổng cộng	278.446.000	278.446.000

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Công ty chứng khoán phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	820.584.227	120.000.000
Tiền nộp bổ sung		75.258.560
Tiền lãi phân bổ		6.712.326
Tổng cộng	820.584.227	201.970.886

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho HOSE. HNX	166.452.659	186.258.594
Phải trả phí lưu ký cho VSDC	14.832.465	10.576.665
Tổng cộng	181.285.124	196.835.259

15.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Quốc Tế Minh Việt	17.708.220	-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TOÀN THẮNG	62.964.000	
Khác	3.967.447	-
Tổng cộng	84.639.667	

15.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.868.803.015	1.857.617.389
Phí dịch vụ quản lý khác	2.161.321.910	1.222.761.299
Tổng cộng	4.030.124.925	3.080.378.688

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.491.521.550	1.329.367.803
Thuế Giá trị gia tăng	6.463	8.843
Tổng cộng	1.491.528.013	1.329.376.646

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.675.000	45.675.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	45.675.000	45.675.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.675.000	45.675.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.675.000	45.675.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.675.000	45.675.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	456.750.000.000	456.750.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	223.807.500.000	223.807.500.000
Lê Công Trường	77.647.500.000	77.647.500.000
Nguyễn Thị Mỹ Hòa	77.647.500.000	77.647.500.000
Lê Hùng Cường	77.647.500.000	77.647.500.000
Tổng cộng	456.750.000.000	456.750.000.000

17.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(180.879.870.350)	(144.878.413.151)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	(180.879.870.350)	(144.878.413.151)

18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18.1 Tiền của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36.600.434.671	25.616.179.058
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	24.521.016.930	27.829.137.120
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.797.924.340	-
Tổng cộng	63.919.375.941	53.445.316.178

18.2 Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36.600.434.671	25.616.179.058
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tổng cộng	36.600.434.671	25.616.179.058

19. THU NHẬP

19.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2026	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2025
1	Lãi từ tài sản tài chính HTM	3.428.103.417	4.081.183.563	6.478.202.128	8.198.391.785
2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2.201.497.091	469.054.103	4.162.585.027	675.012.765
3	Lãi từ tài sản tài chính FVTPL	-	-	12.900	-
	Tổng cộng	5.629.600.508	4.550.237.666	10.640.800.055	8.873.404.550

19.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2026	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2025
1	Doanh thu môi giới	2.377.605.859	1.086.053.571	5.066.737.425	1.652.932.401
2	Doanh thu lưu ký chứng khoán	31.449.353	10.851.567	56.431.119	17.723.170
3	Doanh thu khác	16.080.792	-	16.080.792	-

Tổng cộng	2.425.136.004	1.096.905.138	5.139.264.429	1.670.655.571
------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2026	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2025
Lỗ bán tự doanh		-	133.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	43.778.161	18.042.457	81.004.741	29.077.466
Chi phí môi giới chứng khoán	8.066.198.868	8.379.911.113	17.030.078.463	15.955.009.466
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	631.599.222	288.087.003	1.339.647.701	435.832.390
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	173.750.001	167.500.008	290.300.002	335.528.216
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	640.451.949	130.502.613	1.072.888.819	491.165.918
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.314.085	19.357.102	36.628.170	38.714.209
Khấu hao tài sản cố định	1.128.061.817	1.080.955.767	2.256.123.632	2.123.855.082
Dịch vụ mua ngoài	4.878.073.568	6.406.848.121	11.189.653.184	12.006.368.553
Chi phí khác	595.948.226	286.660.499	844.836.955	523.545.098
Tổng cộng	8.109.977.029	8.397.953.570	17.111.216.204	15.984.086.932

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2026	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2025
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	3.125.411.897	2.463.002.912	5.818.509.111	4.869.976.962
Chi phí văn phòng phẩm	3.701.292	4.842.996	5.734.742	7.935.772
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.708.290	44.236.728	36.349.599	93.159.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.946.358	12.974.927	21.892.716	23.295.285
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	60.000.000	-	63.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.139.671	648.789.348	1.221.645.077	1.225.810.889
Chi phí khác	81.744.189	787.183.042	175.086.090	1.436.271.474
Tổng cộng	3.893.272.607	4.021.029.953	7.257.838.245	7.719.450.357

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(31.325.056.117)	(13.122.524.562)
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	28.377.123.579	934.957.210
Các khoản điều chỉnh tăng	28.377.123.579	934.957.210
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(2.947.932.538)	(12.187.567.352)
Lỗ tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	-	-
Thu nhập tính thuế	(2.947.932.538)	(12.187.567.352)
Thuế suất	20%	20%

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Các bên liên quan:</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Cổ đông
Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Cổ đông
Lê Công Trường	Cổ đông
Lê Hùng Cường	Cổ đông
Đỗ Quang Thuận	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Lê Thúy	Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2026	Năm 2025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Góp vốn	-	-
	Chi phí dịch vụ phát triển phần mềm	8.935.544.000	9.834.461.000
	Chi phí dịch vụ hợp tác	876.328.644	505.413.290
Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	208.995	311.295
	Phí lưu ký	10.454	17.474
Lê Công Trường	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	94.516	-
	Phí lưu ký	3.109	11.116
Đỗ Quang Thuận	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	2.370.528	396.670
	Phí lưu ký	24.996	15.129
Nguyễn Lê Thúy	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	666.000	837.091
	Phí lưu ký	142.091	70.977
Khác	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	-	147.132
	Phí lưu ký	-	5.807

24. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2026 của Công ty ghi nhận mức lỗ -31.3 tỷ đồng, tương ứng với tăng lỗ 363,9% so với Quý 2/2025. Sự biến động này chủ yếu đến từ các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu của Quý 2/2026 đạt xấp xỉ 8.1 tỷ đồng, tăng 42,9% (tương ứng mức tăng thêm 2.4 tỷ đồng) so với Quý 2/2025, trong đó doanh thu từ hoạt động cho vay, ứng trước và doanh thu hoạt động lưu ký, môi giới tăng lần lượt tăng 369,3%, 189,8% và 118,9% so với cùng kỳ năm trước nhờ vào sự hồi phục của thị trường chứng khoán.
- Tổng chi phí của Quý 2/2026 ghi nhận ở mức 39.42 tỷ đồng, tăng hơn 217,4%% so với Quý 2/2025, trong đó chi phí khác ghi nhận ở mức 27.3 tỷ đồng tăng 220,8% so với cùng kỳ năm trước.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2/2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng.



HUỲNH NGỌC YẾN
Phụ trách Kế toán



NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc

TP.HCM. ngày 20 tháng 07 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN CV**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 70/2026/CV-CVS

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý 2/2026 so với Quý 2/2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính Quý 2/2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (CVS) giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Quý 2/2026 so với Quý 2/2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Biến động (%)
1	2	3	4 = (2-3)/3
Tổng Doanh thu	8.098.465.574	5.666.801.491	42,9%
<u>Trong đó:</u>			
- Doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.428.103.417	4.081.183.563	-16,0%
- Doanh thu hoạt động môi giới	2.377.605.859	1.086.053.571	118,9%
- Doanh thu hoạt động cho vay ký quỹ, ứng trước	2.201.497.091	469.054.103	369,3%
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	31.449.353	10.851.567	189,8%
Tổng Chi phí	39.423.521.691	12.418.983.523	217,4%
<u>Trong đó:</u>			
- Chi phí hoạt động kinh doanh	8.109.977.029	8.397.953.570	-2,3%
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.893.272.607	4.021.029.953	-1%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(31.325.056.117)	(6.752.182.032)	363,9%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(31.325.056.117)	(6.752.182.032)	363,9%

Giải trình:

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2026 của Công ty ghi nhận mức lỗ -31.3 tỷ đồng, tương ứng với tăng lỗ 363,9% so với Quý 2/2025. Sự biến động này chủ yếu đến từ các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu của Quý 2/2026 đạt xấp xỉ 8.1 tỷ đồng, tăng 42,9% (tương ứng mức tăng thêm 2.4 tỷ đồng) so với Quý 2/2025, trong đó doanh thu từ hoạt động cho vay, ứng trước và doanh thu hoạt động lưu ký, môi giới tăng lần lượt tăng 369,3%, 189,8% và 118,9% so với cùng kỳ năm trước nhờ vào sự hồi phục của thị trường chứng khoán.
- Tổng chi phí của Quý 2/2026 ghi nhận ở mức 39.42 tỷ đồng, tăng hơn 217,4% so với Quý 2/2025, trong đó chi phí khác ghi nhận ở mức 27.3 tỷ đồng tăng 220,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: FIN.

TỔNG GIÁM ĐỐC 




NGUYỄN LÊ THÚY